

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 0119/2021 – BM/VPHQQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

- Mã chứng khoán: BMI

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 028 3829 4180

- Fax: 028 3829 4185

- Người thực hiện công bố thông tin:

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Anh Tuấn** – Tổng Giám đốc

Người được uỷ quyền công bố thông tin: Ông **Trần Tiến Dũng** – Người phụ trách quản trị công ty kiêm nhiệm Thư ký Công ty và Thư ký Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24 giờ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Bảo Minh đính chính Công bố thông tin số 0106/2021 – BM/HĐQT ngày 20/01/2021 về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020.

Nội dung đính chính:

Điều chỉnh nội dung tại các trang số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 14, 16 và công văn giải trình biến động KQKD Q4-2020.

Lý do:

Do sai sót trong quá trình đánh máy dẫn đến nhầm lẫn trong tính toán số liệu.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://www.baominh.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP HĐQT,

Đại diện tổ chức

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Người được uỷ quyền công bố thông tin



Luật sư Trần Tiến Dũng

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã chứng khoán: BMI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình biến động KQKD Q4-2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 và Quý 4 năm 2019, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết thúc Quý 4 năm 2020, lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh đạt **35.071 triệu đồng**, giảm 20,35% so với KQKD của Q4/2019 là **44.032 triệu đồng**.

Nguyên nhân chủ yếu trong Quý 4-2020, khách hàng của Bảo Minh gặp tổn thất lớn như CJ Foods Việt Nam, Fushine Furniture, các khách hàng tổn thất do bão, lũ ở miền trung... dẫn đến chi phí dự phòng bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại của Bảo Minh tăng **32.070 triệu đồng**, đã ảnh hưởng lớn đến biến động lợi nhuận Quý 4-2020.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Nơi nhận

- Như trên (báo cáo)

- Lưu VT, B.TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

VŨ ANH TUẤN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.585.307.911.619	4.697.037.154.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		149.702.205.377	236.267.717.397
1. Tiền	111	V.01	149.702.205.377	236.267.717.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.412.514.816.398	2.107.882.009.599
1. Chứng khoán kinh doanh	121		199.958.675.495	261.236.825.120
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	56.133.859.097	86.258.198.854
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.268.690.000.000	1.932.903.383.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		970.158.644.755	1.066.301.856.072
1. Phải thu của khách hàng	131		1.077.963.282.788	1.063.857.861.705
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	1.077.963.282.788	1.063.857.861.705
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		7.956.402.252	5.220.211.201
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	241.888.245.037	248.476.871.909
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	357.649.285.322	251.253.088.743
IV. Hàng tồn kho	140		5.197.115.364	4.137.565.578
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.197.115.364	4.137.565.578
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		303.299.460.108	314.681.776.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	303.299.460.108	314.681.776.376
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		186.826.935.242	180.554.186.292
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		116.472.524.866	134.127.590.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1.744.435.669.617	967.766.229.517
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		293.082.068.556	344.178.880.589
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.451.353.601.061	623.587.348.928
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		1.119.485.983.250	983.492.221.905
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14.794.823.318	14.085.991.486
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	14.794.823.318	14.085.991.486
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4.794.823.318	4.085.991.486
II. Tài sản cố định	220		400.322.582.553	399.453.456.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	91.087.421.990	93.302.838.881
- Nguyên giá	222		239.040.999.107	234.415.514.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	147.953.577.117	141.112.675.816
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	288.930.868.995	293.669.697.901
- Nguyên giá	228		378.912.458.754	377.645.266.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	89.981.589.759	83.975.568.853
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20.304.291.568	12.480.919.454
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	64.686.366.748	67.777.779.747
- Nguyên giá	241		86.216.068.013	86.216.068.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	21.529.701.265	18.438.288.266
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		588.965.300.000	465.965.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57.615.300.000	57.615.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		386.000.000.000	263.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.716.910.631	36.209.694.436

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27.619.923.033	25.850.590.474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	23.096.987.598	10.359.103.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.704.793.894.869	5.680.529.376.444

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.430.918.883.246	3.411.951.281.498
I. Nợ ngắn hạn	310		4.430.725.296.239	3.411.653.412.768
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		869.506.536.831	686.165.767.904
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	869.506.536.831	686.165.767.904
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.196.917.081	42.887.379.046
5. Phải trả người lao động	315		104.049.200.237	183.942.434.627
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.072.309.543	48.307.298.346
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		80.173.743.342	92.375.691.106
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		40.178.493.908	20.128.194.560
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.184.438.565	27.932.827.373
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3.286.757.490.894	2.309.913.819.806
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.384.069.203.182	1.328.780.551.018
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		1.775.783.798.831	889.942.154.672
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		126.904.488.882	91.191.114.116
II. Nợ dài hạn	330		193.587.007	297.868.730
3. Phải trả dài hạn khác	333		193.587.007	297.868.730
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.273.875.011.622	2.268.578.094.946
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.273.875.011.622	2.268.578.094.946
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		91.354.037.800	91.354.037.800
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		265.951.745.934	260.654.829.258
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		6.704.793.894.869	5.680.529.376.444

Người lập biểu



Hồ Lệ Thủy

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




Vũ Anh Tuấn



Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**

Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số **B02a-DNPNT**

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Đơn vị tính: VND	
				Quý 4/2020	Quý 4/2019
1	2	4	5	5	6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.666.387.263.365	3.424.097.519.668	928.009.685.585	974.652.080.278
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	12.068.570.024	12.353.352.315	3.031.780.954	3.280.695.388
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	247.461.235.567	207.464.751.869	52.583.901.193	48.522.570.760
4. Thu nhập khác	13	1.806.729.498	3.134.422.326	490.200.575	1.642.674.882
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.509.478.334.023	3.238.112.956.462	909.988.945.801	930.729.105.890
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	6.042.638.014	6.184.438.845	1.585.318.629	1.669.220.002
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	55.724.562.570	57.256.289.619	-	7.055.865.107
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	120.819.781.158	123.842.153.300	28.925.781.129	32.782.360.424
9. Chi phí khác	24	3.765.811.971	1.479.553.842	139.738.519	907.991.829
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	231.892.670.718	220.174.654.110	43.579.427.450	54.953.478.056
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	51.125.610.037	38.422.520.219	13.356.272.360	10.920.988.888
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	193.504.944.317	181.752.133.890	35.070.912.682	44.032.489.167
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.798	1.736	335	482



PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay					Quý 4/2019
			4	5	5	5	7	
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	V1.26.1	4.590.607.197.080	4.331.987.726.759	1.131.934.675.492	1.241.761.917.978		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		4.175.977.181.128	3.862.479.720.660	1.067.163.685.887	1.178.271.817.591		
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		469.918.668.116	501.232.479.573	99.162.215.817	112.983.346.298		
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		55.288.652.164	31.724.473.474	34.391.226.212	49.493.245.911		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	V1.26.2	1.125.655.184.693	1.093.727.382.903	256.953.952.869	294.854.985.718		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.074.558.372.661	1.026.432.895.988	233.046.205.782	268.934.194.263		
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		- 51.096.812.033	- 67.294.486.915	- 23.907.747.089	- 25.920.791.455		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		3.464.952.012.387	3.238.260.343.857	874.980.722.623	946.906.932.261		
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		201.435.250.978	185.837.175.812	53.028.962.962	27.745.148.018		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	V1.27.1	191.411.427.772	180.818.257.362	52.346.873.506	27.758.700.433		
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	V1.27.2	10.023.823.206	5.018.918.450	682.089.456	13.552.415		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		3.666.387.263.365	3.424.097.519.668	928.009.685.585	974.652.080.278		
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.483.090.619.495	1.695.074.711.154	413.684.072.774	442.236.502.923		
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.499.424.284.531	1.727.006.825.814	416.880.101.467	452.841.750.290		
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		16.333.665.036	31.932.114.660	3.196.028.693	10.605.247.367		
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		360.987.031.511	468.063.814.525	107.902.821.818	123.308.726.543		
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		885.841.644.159	40.047.602.729	583.290.150.537	100.798.565.110		
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		827.766.252.133	19.409.127.600	547.781.345.509	97.359.328.708		
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	V1.28.1	1.180.178.980.010	1.247.649.371.758	341.290.055.984	322.367.012.781		
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		35.713.374.766	13.372.793.042	9.332.796.959	- 9.776.790.304		
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	V1.28.2	2.293.585.979.248	1.977.090.791.662	559.366.092.858	618.138.883.413		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		616.600.511.246	613.904.905.045	148.079.126.371	158.300.888.867		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.676.985.468.001	1.363.185.886.617	411.286.966.486	459.837.994.546		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2020	Quý 4/2019
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		3.509.478.334,023	3.238.112.956,462	909.988.945,801	930.729.105,890
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		156.908.929,342	185.984.563,206	18.020.739,784	43.922.974,388
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		12.068.570,024	12.353.352,315	3.031.780,954	3.280.695,388
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		6.042.638,014	6.184.438,845	1.585.318,629	1.669.220,002
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		6.025.932,010	6.168.913,470	1.446.462,325	1.611.475,386
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	247.461.235,567	207.464.751,869	52.583.901,193	48.522.570,760
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	55.724.562,570	57.256.289,619	-	7.055.865,107
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		191.736.672,997	150.208.462,250	52.687.544,415	41.466.705,653
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	120.819.781,158	123.842.153,300	28.925.781,129	32.782.360,424
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		233.851.753,191	218.519.785,626	43.228.965,394	54.218.795,003
23. Thu nhập khác	31		1.806.729,498	3.134.422,326	490.200,575	1.642.674,882
24. Chi phí khác	32		3.765.811,971	1.479.553,842	139.738,519	907.991,829
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	1.654.868,484	350.462,056	734.683,053
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		231.892.670,718	220.174.654,110	43.579.427,450	54.953.478,056
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		23.735.379,467	28.062.053,014	23.201.934,351	-
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		255.628.050,185	192.112.601,096	66.781.361,801	54.604.944,439
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	51.125.610,037	38.422.520,219	13.356.272,360	10.920.988,888
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-12.737.883,636	0	-4.847.757,592	0
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		193.504.944,317	181.752.133,890	35.070.912,682	44.032.489,167
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.798	1.736	335	482

Người lập biểu



Hồ Lệ Thủy

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng



Vũ Anh Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2020 - 12 tháng	2019 - 12 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	231.892.670.718	220.174.654.110
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16.807.451.740	15.708.343.004
- Các khoản dự phòng	03	301.067.318.735	117.548.188.504
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.860.405.316	-2.787.022.598
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-204.345.153.050	-155.393.043.055
- Chi phí lãi vay	06	0	15.247.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	351.282.693.459	195.266.367.364
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-23.063.306.821	-10.284.721.897
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-1.059.549.786	117.216.344
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	-38.349.263.327	118.334.058.189
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	16.886.627.478	-54.998.718.440
- Tiền lãi vay đã trả	13	0	-15.247.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	91.830.921.356	27.148.980.365
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-234.402.442.075	-178.760.834.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163.125.680.284	96.807.100.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-14.592.669.714	-20.560.558.537
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	722.142.727	1.787.442.533
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	3.997.568.840.775	-153.142.851.410
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-4.425.201.647.574	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	197.597.078.313	147.436.687.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-243.906.255.473	-24.479.280.362
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-80.780.575.189	72.327.819.901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		236.343.185.882	161.392.311.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-5.860.405.316	2.787.022.598
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	149.702.205.377	236.507.153.780


Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Hồ Lệ Thủy

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng

Tổng Giám đốc




Vũ Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng Năm 2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 913.540.370.000 đồng, đã góp 913.540.370.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính trong năm tài chính của Tổng Công ty phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng nghiệp vụ

Theo yêu cầu của Thông tư 50 thì Tổng Công ty phải đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính. Trong năm Tổng Công ty đã thực hiện việc đăng ký lại và đã được Bộ Tài chính đã chấp thuận cho việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm từ năm tài chính 2017 theo Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018, chi tiết như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

H Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh: Áp dụng phương pháp trích lập hàng ngày.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh: Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Áp dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{cho tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu cầu đòi} \\ \text{bồi thường của 3 năm} \\ \text{tài chính trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{phát sinh của 3 năm tài} \\ \text{chính trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \\ \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}$$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ của Thông tư 50.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{cho tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu cầu đòi} \\ \text{bồi thường của 3 năm} \\ \text{tài chính trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{phát sinh của 3 năm tài} \\ \text{chính trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \\ \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}$$

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 4 năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
1. Tiền	149.702.205.377	236.267.717.397
- Tiền mặt tồn quỹ	5.507.953.082	6.587.940.102
- Tiền gửi ngân hàng	144.246.236.644	227.893.470.280
- Tiền đang chuyển	-51.984.349	1.786.307.015
- Các khoản tương đương tiền	0	0
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.412.514.816.398	2.107.882.009.599
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	199.958.675.495	261.236.825.120
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.268.690.000.000	1.880.457.685.897
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-56.133.859.097	-33.812.501.418
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	241.888.245.037	248.476.871.909
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	8.533.934.756	8.899.097.727
- Phải thu khác	233.354.310.281	239.577.774.182
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.981.224.942	4.137.565.578
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	0
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	14.794.823.318	14.085.991.486
- Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	4.794.823.318	4.085.991.486
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.304.291.568	12.480.919.454
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	588.965.300.000	465.965.300.000
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	57.615.300.000	57.615.300.000
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	386.000.000.000	263.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
14. Chi phí trả trước dài hạn	27.619.923.033	25.850.590.474
- CCDC chờ phân bổ	2.001.170.834	3.580.541.898
- Chi phí trả trước dài hạn	25.618.752.199	22.270.048.576
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-4.196.917.081	42.887.379.046
- Thuế giá trị gia tăng	17.404.562.464	18.728.115.609

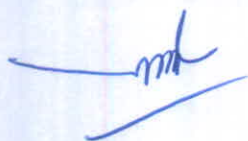
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-25.403.397.331	15.301.913.988
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	3.801.917.786	8.857.349.449
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	80.173.743.342	92.375.691.106
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	40.178.493.908	20.128.194.560
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	40.072.309.543	48.307.298.346
- Tài sản thừa chờ giải quyết	742.500	2.312.900
- Kinh phí công đoàn	852.634.894	964.520.508
- Bảo hiểm xã hội	-1.555.706.421	-2.187.963.805
- Bảo hiểm y tế	985.359.768	861.544.792
- Bảo hiểm thất nghiệp	281.624.564	232.045.791
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.507.654.238	48.434.838.160
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410) (Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	1.077.963.282.788	1.063.857.861.705
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	166.636.415.079	244.802.917.590
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	164.641.332.547	242.451.959.200
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.995.082.532	2.350.958.390
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	342.560.985.860	155.811.490.147
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	564.129.854.520	655.781.968.086
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	4.636.027.329	7.461.485.882
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	869.506.536.831	686.165.767.904
- Phải trả bồi thường	55.186.127.046	24.705.868.703
- Phải trả hoạt động nhận tái	316.438.890.301	130.886.608.768
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	380.694.731.798	391.452.287.757
- Phải trả đồng bảo hiểm	10.612.170.851	47.896.937.291
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	51.503.596.187	45.286.442.667
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	55.071.020.648	45.937.622.718
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	303.299.460.108	314.681.776.376
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	186.826.935.242	180.554.186.292
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	116.472.524.866	134.127.590.084
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	3.286.757.490.894	2.309.913.819.806
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.384.069.203.182	1.328.780.551.018
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	1.775.783.798.831	889.942.154.672
- Dự phòng dao động lớn	126.904.488.882	91.191.114.116
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	1.744.435.669.617	967.766.229.517
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	293.082.068.556	344.178.880.589
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.451.353.601.061	623.587.348.928
	Năm 2020 - Lũy Kế	Năm 2019 - Lũy Kế
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	4.590.607.197.080	4.331.987.726.759
- Doanh thu bảo hiểm gốc	4.175.977.181.128	3.862.479.720.660
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	469.918.668.116	501.232.479.573
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	55.288.652.164	31.724.473.474
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	1.125.655.184.694	1.093.727.382.903
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.074.558.372.661	1.026.432.895.988
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-51.096.812.033	-67.294.486.915
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	191.411.427.772	180.818.257.362
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	10.023.823.206	5.018.918.450
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	1.483.090.619.495	1.695.074.711.154
- Chi bồi thường	1.499.424.284.531	1.727.006.825.814

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

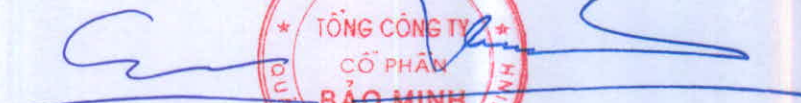
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	16.333.665.036	31.932.114.660
- Thu bồi thường từ tái	360.987.031.511	468.063.814.525
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	885.841.644.159	40.047.602.729
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	827.766.252.133	19.409.127.600
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.293.585.979.248	1.977.090.791.662
- Chi hoa hồng	616.600.511.246	613.904.905.045
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	8.953.696.758	11.146.506.790
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	130.869.280.804	104.735.090.952
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	17.536.927.331	1.925.147.979
- Chi nhân viên khai thác	784.764.634.279	657.708.136.033
- Chi khác	734.860.928.830	587.671.004.863
29. Doanh thu hoạt động tài chính	247.461.235.567	207.464.751.869
30. Chi phí hoạt động tài chính	55.724.562.570	57.256.289.619
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	120.819.781.158	123.842.153.300
32. Chi phí thuế TNDN	51.125.610.037	38.422.520.219

Người Lập Biểu



Hồ Lệ Thủy

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

Phụ lục 1

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng	BDSĐT
I NGUYỄN GIÁ TSCĐ									
1 Số dư đầu năm	136.929.857.991	70.802.881.423	232.974.418	19.722.064.432	6.727.736.433	234.415.514.697	377.645.266.754	612.060.781.451	86.216.068.013
2 Số tăng trong kỳ	0	8.309.937.090	0	283.581.509	0	8.593.518.599	1.267.192.000	9.860.710.599	-
<i>Trong đó:</i>									
Mua trong năm	0	8.309.937.090	0	283.581.509	0		1.267.192.000	1.267.192.000	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0				-
Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0				-
Tặng khác	0	0	0	0	0				-
3 Số giảm trong kỳ	0	3.677.239.708	0	290.794.481	0	3.968.034.189	0	3.968.034.189	-
<i>Trong đó:</i>									
Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0				-
Thanh lý, nhượng bán	0	3.677.239.708	0	290.794.481	0		0		-
Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0				-
Giảm khác	0	0	0	0	0				-
4 Số dư cuối kỳ	136.929.857.991	75.435.578.805	232.974.418	19.714.851.460	6.727.736.433	239.040.999.107	378.912.458.754	617.953.457.861	86.216.068.013
II GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ									
1 Số dư đầu năm	77.774.475.920	41.090.726.802	60.470.621	17.432.078.090	4.754.924.383	141.112.675.816	83.975.568.853	225.088.244.669	18.438.288.266
2 Khấu hao tăng trong năm	4.570.790.772	4.973.664.420	18.344.206	721.388.140	509.738.640	10.793.926.178	6.006.020.906	16.799.947.084	3.091.412.999
<i>Trong đó:</i>									
Khấu hao trong năm	4.570.790.772	4.973.664.420	18.344.206	721.388.140	509.738.640		6.006.020.906		3.091.412.999
Tăng do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0				-
Tặng khác	0	0	0	0	0				-
3 Khấu hao giảm trong năm	0	3.677.239.708	0	275.785.169	0	3.953.024.877	0	3.953.024.877	-
<i>Trong đó:</i>									
Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0				-
Thanh lý, nhượng bán	0	3.677.239.708	0	275.785.169	0		0		-
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0				-
Giảm khác	0	0	0	0	0				-
4 Số dư cuối kỳ	82.345.266.692	42.387.151.514	78.814.827	17.877.681.061	5.264.663.023	147.953.577.117	89.981.589.759	237.935.166.876	21.529.701.265
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ									
Tại ngày đầu kỳ	59.155.382.071	29.712.154.621	172.503.797	2.289.986.342	1.972.812.050	93.302.838.881	293.669.697.901	386.972.536.782	67.777.779.747
Tại ngày cuối kỳ	54.584.591.299	33.048.427.291	154.159.591	1.837.170.399	1.463.073.410	91.087.421.990	288.930.868.995	380.018.290.985	64.686.366.748

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	-	91.354.037.800	28.085.153.439	260.654.829.258
- Phân phối quỹ 2019	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ KTPL 2020	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	(29.221.037.070)
- Tăng lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(137.031.056.700)
- Tăng vốn đều lệ từ thặng dư vốn	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế 2020 tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	193.504.944.317
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2020	-	-	-	-	-	-
- Chi các khoản từ LN sau thuế	-	-	-	-	-	(21.955.933.871)
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	-	91.354.037.800	28.085.153.439	265.951.745.934

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Đơn vị tính: 1.000.000 đồng		
	Tổng số	Năm nay	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	463.173	463.173	-
Vốn góp (cổ đông thành viên)	450.367	450.367	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-
Cộng	913.540	913.540	-